

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



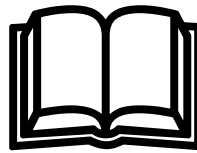
HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2012

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT**

QUÝ I NĂM 2012

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



**HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)	100		325.380.497.564	260.459.996.699
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		38.567.292.710	8.272.442.111
1. Tiền	111	V.01	21.567.292.710	8.272.442.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		98.866.285.447	136.932.625.830
1. Phải thu khách hàng	131		96.746.100.286	130.088.842.647
2. Trả trước cho người bán	132		6.857.973.724	11.755.740.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	697.928.538	523.759.531
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-5.435.717.101	-5.435.717.101
IV. HÀNG TỒN KHO	140		173.119.853.611	107.486.393.473
1. Hàng tồn kho	141	V.04	173.119.853.611	107.486.393.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		14.827.065.796	7.768.535.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.494.193.705	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		16.683.110
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.332.872.091	7.751.852.175
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		60.552.226.797	62.415.094.908
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		59.150.549.176	60.617.680.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.844.571.100	51.383.479.804
- Nguyên giá	222		107.470.475.405	106.343.652.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-57.625.904.305	-54.960.172.874

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.913.183.256	4.933.957.197
- Nguyên giá	228		5.499.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-586.461.725	-565.687.784
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.392.794.820	4.300.243.027
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.401.677.621	1.797.414.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.401.357.436	1.797.114.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	320.185	300.025
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		385.932.724.361	322.875.091.607

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		302.343.912.584	237.212.480.568
I. NỢ NGẮN HẠN	310		298.446.147.609	233.188.301.293
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	59.046.501.675	45.618.187.339
2. Phải trả người bán	312		49.359.573.076	62.191.270.782
3. Người mua trả tiền trước	313		174.460.640.129	100.178.822.802
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	4.188.722.777	9.166.292.092
5. Phải trả người lao động	315		4.192.775.317	9.700.699.594
6. Chi phí phải trả	316	V.17		5.520.252
7. Phải trả nội bộ	317		3.183.473.448	3.200.973.448
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.422.831.776	1.237.821.573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.591.629.411	1.888.713.411
II- NỢ DÀI HẠN	330		3.897.764.975	4.024.179.275
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.232.769.295	2.232.769.295

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		251.335.900	377.750.200
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.413.659.780	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		83.588.811.777	85.662.611.039
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	83.588.811.777	85.662.611.039
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		4.602.508.771	4.602.508.771
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.177.771.626	2.177.771.626
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.761.777.380	16.835.576.642
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		385.932.724.361	322.875.091.607

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			22.456.807
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đông anh, ngày 04 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2012		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13.548.549.791	26.175.192.963	13.548.549.791	26.175.192.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.548.549.791	26.175.192.963	13.548.549.791	26.175.192.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	12.772.372.017	24.439.893.329	12.772.372.017	24.439.893.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		776.177.774	1.735.299.634	776.177.774	1.735.299.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	77.281.804	100.624.946	77.281.804	100.624.946
7. Chi phí tài chính	22		2.478.502.294	2.603.327.616	2.478.502.294	2.603.327.616
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.410.476.208	1.548.407.616	2.410.476.208	1.548.407.616
8. Chi phí bán hàng	24		160.580.797	297.419.710	160.580.797	297.419.710
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		323.907.295	605.501.768	323.907.295	605.501.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-2.109.530.808	-1.670.324.514	-2.109.530.808	-1.670.324.514
11. Thu nhập khác	31		65.511.150	36.962.300	65.511.150	36.962.300
12. Chi phí khác	32		29.799.764	21.784.200	29.799.764	21.784.200
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		35.711.386	15.178.100	35.711.386	15.178.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.073.819.422	-1.655.146.414	-2.073.819.422	-1.655.146.414
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	80.541.000	0	80.541.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-20.160	696.019	-20.160	696.019
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.073.799.262	-1.736.383.433	-2.073.799.262	-1.736.383.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	116.648.008.294	167.622.783.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02	-78.993.971.176	-56.803.567.641
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-13.974.792.989	-13.157.172.406
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-2.529.617.250	-1.556.238.711
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-3.562.850.249
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	11.779.367.515	2.056.827.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-15.001.766.299	-6.686.255.787
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	17.927.228.095	87.913.526.666
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.137.973.636	-2.732.309.432
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.281.804	100.624.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.060.691.832	-2.630.884.486
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.592.959.163	7.782.829.312
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-15.164.644.827	-42.431.510.400
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.428.314.336	-34.648.681.088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	30.294.850.599	50.633.961.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.272.442.111	4.685.012.350
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	38.567.292.710	55.318.973.442

Ngày 04 tháng 05 năm 2012

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam(Nay là Đường sắt Việt Nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007 Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty Con.

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Ngày 12 tháng 04 năm 2012. Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

+ Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Giá trị sản lượng năm 2011:	352,548 tỷ đồng.
Doanh thu năm 2011:	318,320 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế	19,260 tỷ đồng.
Lợi nhuận sau thuế	15,702 tỷ đồng.
Trích lập các quỹ	3,925 tỷ đồng.

Phân phối cổ tức năm 2011:	18 % Vốn thực góp.
Thu nhập người lao động:	6,107 triệu đồng/ người /tháng.

+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và các hoạt động của Công ty năm 2012 với các nội dung chủ yếu sau:

Giá trị sản lượng năm 2012:	393,5 tỷ đồng.
Doanh thu năm 2012:	350 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế :	21,5 tỷ đồng.
Cổ tức cho cổ đông năm 2012:	17% đến 18%.
Thu nhập người lao động:	6,5 triệu đồng/người/tháng.
Thông qua các mục tiêu đầu tư năm 2012 từ 25 – 30 tỷ đồng.	

+ Thông qua phương án chia cổ tức và trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2011 của công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp:	15.702.129.672đ
Trả cổ tức cho cổ đông 18% bằng tiền mặt:	10.990.366.200đ
Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát:	392.553.200đ
Trích lập các quỹ:	
Dự phòng Tài chính 5%	785.106.484đ
Quỹ phát triển sản xuất 10%	1.570.212.968đ
Quỹ khen thưởng, Phúc lợi 10%	1.570.212.968đ

+ Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2012 -2017 của Công ty cổ phần công trình 6.

***Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2012-2017:**

Ông: Lại Văn Quán	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trần Hữu Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông: Phạm Xuân Huy	Ủy viên HĐQT
Ông: Phan Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông: Ma Ngọc Yên	Ủy viên HĐQT

*** Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2012 -2017**

Ông: Phạm Anh Tú	Trưởng ban
Ông: Trịnh Văn Thụy	Ủy viên
Ông: Tô Văn Tuyền	Ủy Viên

+ Thông qua chức danh chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty trong năm 2012.

+ Thông qua danh sách các công ty Kiểm toán có thể thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần công trình 6 là “ Báo cáo tài chính hợp nhất”. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ – Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý. Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý được phản ánh trên Tài khoản 221 Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ – Công ty cổ phần công trình 6. Trong năm 2011, thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị công ty, để nâng cao năng lực khai thác đá tại mỏ đá Phủ Lý thuộc Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý, Công ty cổ phần công trình 6 đã phê duyệt tăng Vốn điều lệ của công ty con lên 15.000.000.000đ (Mười năm tỷ đồng) và Công ty đã chuyển đủ tiền tăng vốn cho công ty con.

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- + Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH một TV Đá Phủ Lý.**
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
5. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
6. Chi nhánh Công ty cổ phần công trình 6 - Xí nghiệp công trình 610.
7. Chi Công ty cổ phần công trình 6 - Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
8. Chi nhánh Công ty cổ phần công trình 6 - Xí nghiệp Đá Suối Kiết
(Số liệu kế toán tại XNVLXD Tháp Chàm)
9. Các đội công trình (Báo sổ - Hạch toán tại văn phòng công ty)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ ghi trên đăng ký kinh doanh: **61.080.780.000 đ**
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01 ngày 08 năm 2011)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2012:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán Công ty 6 là: **61.080.780.000đ**
(Sáu một tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
 (Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội)

Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần: 989.164.000 đ
 + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2012 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87%**
 Cổ đông Nhà nước: **26.794.330.000 đ**
 Vốn cổ đông cá nhân: **56,13 %**
 Cổ đông cá nhân: **34.286.450.000 đ**

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) : **43,87 %**
 Vốn cổ đông khác: **56,13 %**

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu, cống, đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất sản phẩm cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Đặc điểm HĐKD của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Là đơn vị có nhiều thế mạnh trong thi công xây dựng đường sắt, đường bộ. Năm 2012 Công ty đã trúng thầu nhiều công trình đảm bảo được công ăn việc làm cho cả năm. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình bị cắt giảm, tạm ngưng hoặc gia hạn kéo dài tiến độ do thiếu vốn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Mặc dầu đã đấu thầu và trúng thầu nhiều công trình nhưng Quý I năm 2012 do ngành đường sắt phong tỏa chạy tàu tết, vướng mặt bằng, chậm triển khai thiết kế thi công nên sản lượng không cao, các công trình thi công hoàn thành nhưng chủ đầu tư không có vốn thanh toán và công ty không lên được hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành nên không có hồ sơ doanh thu.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các chính sách chế độ hiện hành của Bộ Tài Chính Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức kế toán "Kế toán máy" cho tất cả các đơn vị thành viên, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán được công ty áp dụng phù hợp với quy định tại chuẩn mực, chế độ Kế toán - Tài chính và các quy định hiện hành.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất là Báo cáo được Hợp nhất các chỉ tiêu theo quy định của Nhà nước hiện hành của Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ "**Công ty cổ phần công trình 6**" và Báo cáo tài chính của Công ty con "**Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý**" tại ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được điều chỉnh và loại bỏ đúng quy định hợp nhất khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty cổ phần công trình 6.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt nhanh, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền phản ánh trên báo cáo là: Khoản tiền gửi tiết kiệm ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

Các nghiệp vụ ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Theo tỷ giá thực tế, đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm, cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐH theo quy định của chuẩn mực số 03 “TSCĐH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo quy định của chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay, khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.
- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”
- Ghi nhận chi phí đi vay và chi phí khác theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán hiện hành
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản

công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

Cụ thể : Khoản trích trước Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm “TK 351 ” thực hiện theo quy định tại thông tư 82/2003/TT-BTC và hướng dẫn hạch toán các tài khoản theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC; Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

Dự phòng phải thu khó đòi được Công ty trích lập cho các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi

Dự phòng phải trả được trích lập cho những công trình, sản phẩm Công ty có nghĩa vụ bảo hành đã hoàn thành quyết toán trong năm, Các khoản phải trả có khả năng xảy ra mà chưa chuẩn bị nguồn như các công trình hoàn thành bàn giao quyết toán đã được chủ đầu tư chấp thuận nhưng chủ đầu tư chưa kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án , khi họ thực hiện kiểm toán và phê duyệt quyết toán dự án bị cắt giảm Nhà thầu phải nộp trả tiền cho Ngân sách Nhà Nước

Dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái: Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty Công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn:

+ Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

+ Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XD/CB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

Ghi nhận chi phí kinh doanh trong kỳ quyết toán:

+ Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ, được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

+ Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh là Tổng chi phí phát sinh trong kỳ quyết toán (Tiền lãi vay phải trả)

11. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà Nước:

Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các quy định và nghĩa vụ với Nhà Nước, ghi nhận phản ánh đầy đủ, trung thực các nghĩa vụ theo chế độ quy định hiện hành

+ Thuế VAT theo mặt hàng, nhóm hàng cụ thể Nhà Nước quy định

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất hiện hành (25%) trên thu nhập chịu thuế.

+ Các loại thuế khác : Theo chế độ quy định

12. Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính:

a. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 01/01/2012

a.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

- Giảm vốn chủ sở hữu :	15.000.000.000 đ
- Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	15.000.000.000 đ

a.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

- Giảm nợ phải trả người bán :	1.119.511.278 đ
- Giảm nợ phải thu khách hàng:	1.119.511.278 đ
- Giảm nợ các khoản vay phải trả nội bộ	4.604.945.023 đ
- Giảm nợ khoản phải trả lãi	198.012.636 đ
- Giảm khoản phải thu nội bộ khác	4.802.957.659 đ

a.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho năm trước chuyển sang tiêu thụ quý 1 năm 2012)

- Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	300.025 đ
- Giảm khoản mục lợi nhuận chưa PP:	900.074 đ
- Giảm hàng tồn kho:	1.200.099 đ

b. Điều chỉnh số dư tại thời điểm 31/03/2012:

b.1- Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào công ty con:

- Giảm vốn chủ sở hữu :	15.000.000.000 đ
- Giảm vốn đầu tư vào công ty con:	15.000.000.000 đ

b.2- Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ:

- Giảm nợ phải trả người bán :	1.044.321.578 đ
- Giảm nợ phải thu khách hàng:	1.044.321.578 đ
- Giảm nợ các khoản vay ngắn hạn	5.015.421.828 đ
- Giảm nợ phải thu nội bộ khác :	5.015.421.828 đ

b.3- Điều chỉnh lợi nhuận, giá trị hàng tồn kho, thuế thu nhập hoãn lại:(Hàng tiêu thụ nội bộ tồn kho quý 4 năm 2011 trước chuyển sang tiêu thụ quý 1 năm 2012)

- Tăng Chi phí thuế thu nhập hoãn lại :	300.025 đ
- Tăng lợi nhuận chưa Phân phối:	900.074 đ
- Giảm giá vốn hàng bán :	1.200.099 đ

b.4- Điều chỉnh Doanh thu tiêu thụ nội bộ: (Hàng tiêu thụ nội bộ quý I/2012)

- Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	204.373.000 đ
- Giảm giá vốn hàng bán:	203.946.087 đ
- Giảm doanh thu hoạt động tài chính:	212.464.169 đ
- Giảm chi phí hoạt động tài chính :	212.464.169 đ
- Giảm chi phí Thuế TNDN hoãn lại:	320.185 đ
- Giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:	106.728 đ

b.5- Điều chỉnh lợi nhuận, chi phí thuế thu nhập hoãn lại, giá vốn : (Tiêu thụ nội bộ hàng tồn kho quý I năm 2012 chuyển tiêu thụ quý II năm 2012)

- Tăng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	320.185 đ
- Giảm lợi nhuận chưa phân phối :	109.728 đ
- Giảm hàng tồn kho:	426.913 đ

Các nội dung khác được phản ánh chi tiết trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2012 của công ty mẹ Công ty cổ phần công trình 6 và Báo cáo tài chính quý I năm 2012 của Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	442.409.492	158.070.878
- Tiền gửi ngân hàng	21.124.883.218	8.114.371.233
- Tiền đang chuyển		0
Cộng	21.567.292.710	8.272.442.111

01*. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng (TK128)	17.000.000.000	
Cộng	17.000.000.000	0

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khác		
- Công ty mẹ	5.652.853.814	5.278.300.286
- Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay	-5.015.421.828	-4.802.957.659
- Công ty con	60.496.552	48.416.904
Cộng	697.928.538	523.759.531

04. HÀNG TỒN KHO

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng đang đi trên đường	0	0
Nguyên liệu, Vật liệu	52.131.581.046	22.229.699.059
Công cụ, dụng cụ	590.929.657	722.691.813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.551.525.092	52.892.685.566
Thành phẩm	33.736.995.649	31.450.460.558
Giảm hàng tồn kho	-426.913	-1.200.099
Hàng hoá	109.249.080	122.056.576
Cộng	173.119.853.611	107.416.393.473

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế môn bài	0	
Thuế Thu nhập cá nhân	0	16.683.110
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	0	
Cộng	0	16.683.110

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.278.186.919	63.873.624.961	11.279.513.028	8.638.659.059	3.273.668.711	106.343.652.678
- Mua trong kỳ		1.050.272.727		47.750.000		1.098.022.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		28.800.000				28.800.000
-Điều chỉnh						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm Khác						
Số dư cuối kỳ	19.278.186.919	64.952.697.688	11.279.513.028	8.686.409.059	3.273.668.711	107.470.475.405
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	7.489.069.542	32.246.173.491	9.286.957.726	5.218.641.844	719.330.271	54.960.172.874
Khấu hao trong kỳ	280.339.995	1.833.736.388	228.776.817	217.433.958	105.444.273	2.665.731.431
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm						
Số dư cuối kỳ	7.769.409.537	34.079.909.879	9.515.734.543	5.436.075.802	824.774.544	57.625.904.305
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2012	11.789.117.377	31.627.451.470	1.992.555.302	3.420.017.215	2.554.338.440	51.383.479.804
- Tại ngày 31.03.2012	11.508.777.382	30.872.787.809	1.763.778.485	3.250.333.257	2.448.894.167	49.844.571.100

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2012

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.499.644.981					5.499.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	565.687.784					565.687.784
- Khấu hao trong kỳ	20.773.941					20.773.941
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán giảm khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	586.461.725					586.461.725
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2012	4.933.957.197					4.933.957.197
- Tại ngày 31.03.2012	4.913.183.256					4.913.183.256

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	4.048.958.573	4.001.958.573
Công trình XD CB (Làm đường)	45.551.793	
Cộng	4.392.794.820	4.300.243.027

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	1.401.357.436	1.797.114.855
Cộng	1.401.357.436	1.797.114.855

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn	57.876.501.675	44.058.187.339
Trong đó: Ngân hàng Đầu tư & PT Đông anh	55.954.374.637	42.109.863.243
Trong đó: Ngân hàng Công thương Hà Nam	1.922.127.038	1.948.324.096
Công ty công ty mẹ cho công ty con vay	5.015.421.828	4.604.945.023
Loại trừ công ty mẹ cho công ty con vay	-5.015.421.828	-4.604.945.023
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả NHĐT&PT Đông Anh	1.170.000.000	1.560.000.000
Cộng	57.876.501.675	44.058.187.339

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	1.205.912.162	6.362.564.994
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.784.907.398	2.784.904.398
- Thuế thu nhập cá nhân	134.886.767	0
- Thuế thu tài nguyên	33.793.200	11.732.700
- Thuế khác	29.223.250	7.087.000
Cộng	4.188.722.777	9.166.289.092

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**- Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt nam**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Công ty mẹ	3.028.487.642	3.045.987.642
Công ty con	154.985.806	154.985.806
Cộng	3.183.473.448	3.200.973.448

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Kinh phí công đoàn	443.517.200	451.682.810
- Bảo hiểm xã hội +YT +TN	1.182.556.665	63.244.931
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	5.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	791.757.911	717.893.832
Cộng	2.422.831.776	1.237.821.573

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a - Vay dài hạn	2.232.769.295	2.232.769.295
- Vay ngân hàng	0	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đông Anh	2.232.769.295	2.232.769.295
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	2.232.769.295	2.232.769.295

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	61.080.780.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	34.286.450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-20.000.000

c) - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.769.690.000	51.769.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.311.090.000	9.311.090.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Báo cáo hợp nhất Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	51.769.690.000	989.164.000	-23.190.000	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	14.144.795.470	71.745.882.475
- Tăng vốn trong	9.311.090.000				1.345.548.600	672.774.300		11.329.412.900
- Lãi trong năm							15.702.129.672	15.702.129.672
- Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái				103.465.508				103.465.508
- Tiền thù lao hội đồng quản trị							336.387.000	336.387.000
- Tăng khác								0
- Phân phối lợi nhuận							12.674.961.500	12.674.961.500
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	0	4.602.508.771	2.177.771.626	16.835.576.642	85.662.611.039
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	0	4.602.508.771	2.177.771.626	16.835.576.642	85.662.611.039
- Tăng vốn trong trong kỳ								0
- Lãi trong kỳ							-2.073.799.262	-2.073.799.262
- Giảm ch.lệch tỷ giá hối đoái								0
- Tăng khác								0
- Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá								0
- Tiền thù lao hội đồng quản trị								0
- Phân phối lợi nhuận								0
Số dư cuối Kỳ	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	0	4.602.508.771	2.177.771.626	14.761.777.380	83.588.811.777

d) - Cổ tức

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		18%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d) Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	4.602.508.771	4.602.508.771
- Quỹ dự phòng tài chính	2.177.771.626	2.177.771.626
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

Ngày 04 tháng 05 năm 2012

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
 ĐỊA CHỈ: TÔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 09-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2012

ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2012		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	13.548.549.791	26.175.192.963	13.548.549.791	26.175.192.963
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	10.918.631.629	13.222.361.949	10.918.631.629	13.222.361.949
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + Khác	206.900.000	231.296.000	206.900.000	231.296.000
- D. thu HĐ xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	2.423.018.162	12.721.535.014	2.423.018.162	12.721.535.014
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0	0	0
+ Tổng d.thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	0	0	0	0
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại	0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0
- Thuế GTGT phải trả nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế Xuất khẩu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	13.548.549.791	26.175.192.963	13.548.549.791	26.175.192.963
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	0	0	0
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0	0	0
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	12.772.372.017	24.439.893.329	12.772.372.017	24.439.893.329
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	765.500.109	6.104.755.650	765.500.109	6.104.755.650
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.439.266.270	6.044.468.005	9.439.266.270	6.044.468.005

- Giá vốn hoạt động xây lắp	2.361.425.515	12.092.347.659	2.361.425.515	12.092.347.659
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	206.180.123	198.322.015	206.180.123	198.322.015
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0		0	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0		0	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0		0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0		0	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0		0	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	77.281.804	100.624.946	77.281.804	100.624.946
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.495.804	100.624.946	64.495.804	100.624.946
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0		0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0		0	
- Lãi bán ngoại tệ	0		0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0		0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0		0	
- Lãi bán hàng trả chậm	0		0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.786.000		12.786.000	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.478.502.294	2.603.327.616	2.478.502.294	2.603.327.616
- Lãi tiền vay	2.410.476.208	1.548.407.616	2.410.476.208	1.548.407.616
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0		0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0		0	
- Lỗ bán ngoại tệ	0		0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.026.086	1.054.920.000	68.026.086	1.054.920.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0		0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0		0	
- Chi phí tài chính khác	0		0	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	80.541.000	0	80.541.000
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	0	80.541.000	0	80.541.000

- Đ.chính C.phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành	0		0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	80.541.000	0	80.541.000
	0		0	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-20.160	696.019	-20.160	696.019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0		0	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do tiêu thụ hàng nội bộ chuyển quý phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại	-20.160	696.019	-20.160	696.019
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0		0	
- Thu nhập thuế TNDN lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0		0	
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-20.160	696.019	-20.160	696.019
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	50.510.673.825	38.429.322.275	50.510.673.825	38.429.322.275
Chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp (TK 621, 622, 623, 627)	47.288.212.588	35.336.394.898	47.288.212.588	35.336.394.898
- Chi phí nguyên vật liệu	28.309.371.742	19.315.836.156	28.309.371.742	19.315.836.156
- Chi phí nhân công	7.814.910.452	7.641.405.594	7.814.910.452	7.641.405.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.387.209.458	2.352.676.991	2.387.209.458	2.352.676.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền	8.776.720.936	6.026.476.157	8.776.720.936	6.026.476.157
Chi phí bán hàng và Chi phí QLDN (TK641, TK 642)	3.222.461.237	3.092.927.377	3.222.461.237	3.092.927.377
- Chi phí nguyên vật liệu	72.640.080	116.906.351	72.640.080	116.906.351
- Chi phí nhân công	1.231.885.812	1.148.177.414	1.231.885.812	1.148.177.414
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.758.495	202.313.859	199.758.495	202.313.859
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + Chi phí khác bằng tiền khác	1.718.176.850	1.625.529.753	1.718.176.850	1.625.529.753

Ngày 04 tháng 05 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC